PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC SỞ
(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-STP ngày 28/01/2026 của Sở Tư pháp)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Trong đó:			
			Sở Tư pháp	Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý
A	**TỔNG DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ, HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**	**8,550,000,000**	**50,000,000**	**7,000,000,000**	**1,500,000,000**	0
I	**Tổng số thu, chi phí, lệ phí**	**8,550,000,000**	**50,000,000**	**7,000,000,000**	**1,500,000,000**	**0**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**8,550,000,000**	**50,000,000**	**7,000,000,000**	**1,500,000,000**	**0**
1.1	Lệ phí	0	0	0	0	0
1.2	Phí	8,550,000,000	50,000,000	7,000,000,000	1,500,000,000	0
2	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**2,150,000,000**	**25,000,000**	**1,750,000,000**	**375,000,000**	**0**
2.1	Lệ phí	0	0	0		0
2.2	Phí	2,150,000,000	25,000,000	1,750,000,000	375,000,000	0
3	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6,400,000,000**	**25,000,000**	**5,250,000,000**	**1,125,000,000**	**0**

3.1	***Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể***	***25,000,000***	***25,000,000***	***0***	***0***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25,000,000	25,000,000			0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			0
3.2	***Chi sự nghiệp***	***6,375,000,000***	***0***	***5,250,000,000***	***1,125,000,000***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,375,000,000	0	5,250,000,000	1,125,000,000	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			0
II	**Tổng số thu học phí, giá dịch vụ và thu khác**	0	0			0
B	**TỔNG DỰ TOÁN CHI NSNN**	**46,545,000,000**	**34,424,000,000**			
I	**Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**34,424,000,000**	**34,424,000,000**			
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**14,875,000,000**	**14,875,000,000**			
1.1	Lương và các khoản đóng góp	10,904,000,000	10,904,000,000			
1.2	Chi quản lý hành chính (59 biên chế)	2,891,000,000	2,891,000,000			
1.3	Phụ cấp trực tiếp công dân	40,000,000	40,000,000			
1.4	Định mức 04 xe ô tô phục vụ công tác chung	1,040,000,000	1,040,000,000			
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (chi hoạt động thường xuyên)**	**3,354,000,000**	**3,354,000,000**			

2.1	Cổng thông tin, thưởng Tư pháp: Xã, phường, Quận, Huyện và công tác tư pháp khác	1,961,648,000	1,961,648,000			
2.2	Chi công tác trao nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài 40 vụ việc x 5.000.000 đồng/vụ việc	200,000,000	200,000,000			
2.3	Chi Hội đồng phối hợp Phổ biến GDPL thành phố (Thành viên Hội đồng 28 người + thành viên Tổ giúp việc 20 người) 48 người x hệ số 0,3 x 2.340.000đ x 12tháng	404,352,000	404,352,000			
2.4	Kinh phí vận chuyển tài sản sau khi sắp xếp trụ sở	50,000,000	50,000,000			
2.5	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP	738,000,000	738,000,000			
3	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết)**	**16,195,000,000**	**16,195,000,000**			
3.1	Nhiệm vụ của Hội đồng Phổ biến Giáo dục pháp luật	2,273,000,000	2,273,000,000			
3.2	Nhiệm vụ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải ở cơ sở	2,410,000,000	2,410,000,000			
3.3	Bổ trợ và Hành chính tư pháp	1,018,000,000	1,018,000,000			
3.4	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	2,038,000,000	2,038,000,000			
3.5	Công tác văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó:	8,456,000,000	8,456,000,000			

3.5.1	*Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*	*5,846,244,000*	*5,846,244,000*			
3.5.2	*Chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật 23 người (92,94*12T*2.340.000đ)*	*2,609,756,000*	*2,609,756,000*			
II	**Chi sự nghiệp**	**12,121,000,000**				**12,121,000,000**
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**7,137,000,000**				**7,137,000,000**
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: - Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000đ): (Hệ số lương, phụ cấp theo lương (168,53) và các khoản đóng góp (29,81): 198,34/tháng) x1.490.0000đ x12 tháng	3,546,386,900				3,546,386,900
1.2.	Tăng Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo NĐ24/2023; NĐ73/2024 năm 2025: (chênh lệch tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng) (Hệ số lương, phụ cấp theo lương (168,53) và các khoản đóng góp (29,81): 198,34/tháng) x 850.000 đồng x12 tháng = 2.110.074.000 đồng.	2,023,168,000				2,023,168,000
1.3.	Tăng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương do nâng bậc lương : Hệ số lương, phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp (03 người): (0,33 x3+0,21+0,33x25%) x 2.340.000 đồng x 12 tháng = 35.942.400đồng	35,942,400				35,942,400

1.4	Tăng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho biên chế tuyển mới: Hệ số lương, phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp: (03 người) (2,34x3 +1,51)x 2.340.000 đồng x 12 tháng	239,502,700				239,502,700
1.5	Định mức chi thường xuyên (NQ số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND thành phố): *34 triệu đồng/biên chế x 38 biên chế*	1,292,000,000				1,292,000,000
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**4,984,000,000**				**4,984,000,000**
2.1	Quỹ khen thưởng (NĐ 73/2024)	417,000,000				417,000,000
2.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ	4,567,000,000				4,567,000,000

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I: SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHƯƠNG: 141

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-STP ngày 28/01/2026 của Sở Tư pháp)

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Ghi chú
A	**TỔNG DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ, HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**	**50,000,000**	
I	**Tổng số thu, chi phí, lệ phí**	**50,000,000**	
1	**Số thu phí, lệ phí**	**50,000,000**	
1.1	Lệ phí	0	
1.2	Phí	50,000,000	
2	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**25,000,000**	
2.1	Lệ phí	0	
2.2	Phí	25,000,000	
3	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**25,000,000**	
3.1	***Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể***	***25,000,000***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25,000,000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	
3.2	***Chi sự nghiệp***	***0***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	
II	**Tổng số thu học phí, giá dịch vụ và thu khác**	0	
B	**TỔNG DỰ TOÁN CHI NSNN**	**34,424,000,000**	
I	**Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**34,424,000,000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**14,875,000,000**	

1.1	Lương và các khoản đóng góp	10,904,000,000	
1.2	Chi quản lý hành chính (59 biên chế)	2,891,000,000	
1.3	Phụ cấp trực tiếp công dân	40,000,000	
1.4	Định mức 04 xe ô tô phục vụ công tác chung	1,040,000,000	
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (chi hoạt động thường xuyên)**	**3,354,000,000**	
2.1	Cổng thông tin, thưởng Tư pháp: Xã, phường, Quận, Huyện và công tác tư pháp khác	1,961,648,000	
2.2	Chi công tác trao nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài 40 vụ việc x 5.000.000 đồng/vụ việc	200,000,000	
2.3	Chi Hội đồng phối hợp Phổ biến GDPL thành phố (Thành viên Hội đồng 28 người + thành viên Tổ giúp việc 20 người) 48 người x hệ số 0,3 x 2.340.000đ x 12tháng	404,352,000	
2.4	Kinh phí vận chuyển tài sản sau khi sắp xếp trụ sở	50,000,000	
2.5	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP	738,000,000	
3	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết)**	**16,195,000,000**	
3.1	Nhiệm vụ của Hội đồng Phổ biến Giáo dục pháp luật	2,273,000,000	
3.2	Nhiệm vụ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải ở cơ sở	2,410,000,000	
3.3	Bổ trợ và Hành chính tư pháp	1,018,000,000	
3.4	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	2,038,000,000	
3.5	Công tác văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó:	8,456,000,000	
3.5.1	*Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*	*5,846,244,000*	
3.5.2	*Chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật 23 người (92,94*12T*2.340.000đ)*	*2,609,756,000*	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I: SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHƯƠNG: 141

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN: TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-STP ngày 28 /01/2026 của Sở Tư pháp)

STT	Nội dung	Tổng số	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước
A	B	C	D
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**12,121,000,000**	**12,121,000,000**
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Tr.đó: - Quỹ tiền lương		
	- Chi thường xuyên theo định mức		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	- Chi chuyên môn nghiệp vụ		
	- Quỹ khen thưởng (NĐ 73/2024)		
2	**Chi sự nghiệp**	**12,121,000,000**	**12,121,000,000**
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**		**7,137,000,000**
2.1.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: - Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000đ): (Hệ số lương, phụ cấp theo lương (168,53) và các khoản đóng góp (29,81): 198,34/tháng) x1.490.0000đ x12 tháng		3,546,386,900
2.1.2.	Tăng Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo NĐ24/2023; NĐ73/2024 năm 2025: (chênh lệch tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng) (Hệ số lương, phụ cấp theo lương (168,53) và các khoản đóng góp (29,81): 198,34/tháng) x 850.000 đồng x12 tháng = 2.110.074.000 đồng.		2,023,168,000
2.1.3.	Tăng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương do nâng bậc lương : Hệ số lương, phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp (03 người): (0,33 x3+0,21+0,33x25%) x 2.340.000 đồng x 12 tháng = 35.942.400đồng		35,942,400

2.1.4	Tăng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho biên chế tuyển mới: Hệ số lương, phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp: (03 người) (2,34x3 +1,51)x 2.340.000 đồng x 12 tháng		239,502,700
2.1.5	Định mức chi thường xuyên (NQ số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND thành phố): *34 triệu đồng/biên chế x 38 biên chế*		1,292,000,000
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**		**4,984,000,000**
2.2.1	Quỹ khen thưởng (NĐ 73/2024)		417,000,000
2.2.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ		4,567,000,000
II	**Mã số đơn vị sử dụng NSNN**		
III	**Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch:** Kho bạc nhà nước khu vực III		